

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN – SAPLASTIC**

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0838 162 767 - Fax: 0838 155 262

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN**

**Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**

Kèm theo

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**

---

Được soát xét bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI**

Địa chỉ: Số 03 ngõ 1295, đường Giải Phóng, Hoàng Mai, Hà Nội

Tel: 04 39 74 50 81/82 Fax: 04 39 74 50 83

*Hà Nội, tháng 03 năm 2011*

# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN – SAPLASTIC

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0838 162 767 - Fax: 0838 155 262

---

## MỤC LỤC:

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang số</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGÀY 31/12/2010	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2010	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM 2010	9
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10- 23



# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN – SAPLASTIC

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0838 162 767 - Fax: 0838 155 262

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

### Khái quát về Công ty:

Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0302272627 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 10 năm 2010).

Vốn điều lệ của Công ty là 89.999.900.000 VNĐ. ( Tám chín tỷ , chín trăm chín triệu, chín trăm ngàn đồng chẵn )

### Danh sách cổ đông sáng lập như sau:

Tên sáng lập viên	Số cổ phần	Giá trị cổ phần ( VNĐ )	Tỷ lệ ( % )
<b>Công ty TNHH Chứng khoán NH ĐT&amp;PTVN - Đại diện: Đỗ Huy Hoài</b>	500.000	5.000.000.000	14.29
<b>Cty TNHH Vietnam Holding- Đại diện: Bà Nguyễn Thị Tường Vi</b>	500.000	5.000.000.000	14.29
Bà Dương Thị Thu Hương	350.000	3.500.000.000	10
Ông Dương Quốc Thái	345.160	3.451.600.000	9.86
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	318.580	3.185.800.000	9.10
Bà Đỗ Thị Nghiêu	270.840	2.708.400.000	7.74
Ông Dương Văn Xuyên	198.000	1.980.000.000	5.66
Ông Dương Thái Bình	95.420	954.200.000	2.73
Ông Lưu Quốc Dũng	72.000	720.000.000	2.06
<b>Cộng</b>	<b>2.650.000</b>	<b>26.500.000.000</b>	<b>75.71</b>

### Hội đồng quản trị của Công ty gồm:

Ông Dương Văn Xuyên	- Chủ tịch HĐQT
Bà Dương Thu Hương	- Phó chủ tịch HĐQT
Ông Dương Quốc Thái	- Thành viên
Ông Nguyễn Hồng Tuấn	- Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	- Thành viên
Ông Dương Thái Bình	- Thành viên

### Ban Kiểm soát Công ty gồm:

Bà Đỗ Thị Nghiêu	- Trưởng ban
Bà Trần Thị Bích	- Thành viên
Ông Lê Duyên Anh	- Thành viên

### Ban điều hành và quản lý Công ty gồm:

Ông Dương Quốc Thái	- Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Thu Hương	- Phó TGĐ kiêm Giám đốc khối sản xuất
Ông Dương Đức Chính	- Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hữu	- Phó GD khối kinh doanh
Ông Trần Quý Đức	- Trợ lý khối sản xuất
Ông Phạm Tiến Đồng	- Kế toán trưởng



# CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN – SAPLASTIC

Địa chỉ: Đường số 10, KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0838 162 767 - Fax: 0838 155 262

## Hoạt động chính của Công ty gồm:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

## Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh:

Tình hình tài chính tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính kèm theo từ trang 6 đến trang 23.

## Kiểm toán viên:

Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà nội được bổ nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty.

## Cam kết của Ban Giám đốc:

Tại Báo cáo này Ban giám đốc Công ty xin cam kết những vấn đề sau đây:

- Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp.
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban giám đốc.
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010.
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Qui định hiện hành về kế toán của Việt Nam.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong các kỳ tài chính tiếp theo.

TP HCM, ngày 20 tháng 02 năm 2011

TM. Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn – SAPLASTIC

Tổng Giám đốc



Dương Quốc Thái



Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2011

Số: 116/CPAHANOI-BCKT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

về Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01 đến 31/12/2010

**Của Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn**

Kính gửi: **BAN GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán các Báo cáo tài chính của **Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010** bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính. Các báo cáo này được lập theo các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại Thuyết minh số I, II, III, IV, V và VII trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên**

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 02 và trang 03, Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là dựa trên kết quả kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính và sau đó báo cáo với Ban Giám đốc của Công ty.

**Cơ sở của ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính.

Công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

D.41  
C  
C  
BAO  
SÀ  
PHỤ



### ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu thì Báo cáo tài chính của **Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn** cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 đã:

- (a) Phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 31/12/2010;
- (b) Phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt nam và các quy định hiện hành về kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 10 bản các bản có giá trị pháp lý như nhau. **Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn** giữ 09 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thị Phấn**  
Chứng chỉ kiểm toán viên  
số: 0928 /KTV

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN**

**HÀ NỘI**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Trần Thị Kim Thoa**  
Chứng chỉ kiểm toán viên  
số: 1303/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>264.283.157.537</b>	<b>206.571.711.402</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.791.326.739</b>	<b>4.531.891.805</b>
1. Tiền	111	V.01	3.791.326.739	4.531.891.805
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>42.267.924.091</b>	<b>56.843.666.758</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		42.267.924.091	56.843.666.758
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>42.262.560.510</b>	<b>22.924.822.995</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	37.192.410.655	18.217.273.781
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	4.868.598.319	1.001.512.678
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	201.551.536	3.706.036.536
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>145.177.755.520</b>	<b>49.381.871.605</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	145.177.755.520	49.381.871.605
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30.783.590.677</b>	<b>72.889.458.239</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.06	5.050.617.081	412.722.346
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.06	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	25.732.973.596	72.476.735.893
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>189.289.022.567</b>	<b>112.972.573.773</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>162.041.240.369</b>	<b>97.065.805.162</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	159.467.146.794	94.464.733.471
Nguyên giá	222		193.741.634.156	118.146.780.154
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.274.487.362)	(23.682.046.683)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.574.093.575	2.601.071.691
Nguyên giá	228		3.213.511.425	3.180.061.425
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(639.417.850)	(578.989.734)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.247.782.198</b>	<b>15.906.768.611</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	26.766.767.732	15.407.454.145
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.12	481.014.466	499.314.466
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100+ 200 )</b>	<b>270</b>		<b>453.572.180.104</b>	<b>319.544.285.175</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

( Tiếp theo )

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2		3	4
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>293.579.160.233</b>	<b>181.057.093.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>198.698.771.469</b>	<b>133.738.063.388</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	174.640.134.052	107.147.040.788
2. Phải trả người bán	312	V.14	19.677.813.498	24.047.602.712
3. Người mua trả tiền trước	313		144.578.939	189.174.773
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	1.698.562.985	542.462.600
5. Phải trả người lao động	315		1.382.120.138	923.090.383
6. Chi phí phải trả	316	V.16	59.000.000	239.767.052
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.17	1.089.314.613	648.925.080
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.19	7.247.244	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>94.880.388.764</b>	<b>47.319.030.532</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.18	94.814.004.514	47.269.030.532
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		66.384.250	50.000.000
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>159.993.019.871</b>	<b>138.487.191.255</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>159.993.019.871</b>	<b>138.487.191.255</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.19	89.999.900.000	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.19	47.960.100.000	35.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.205.915.495)	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	V.19	469.343.835	246.428.139
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	V.19	488.179.179	265.263.483
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	V.19	353.179.179	58.730.263.483
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.928.233.173	9.245.236.150
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>453.572.180.104</b>	<b>319.544.285.175</b>

Ngày 19 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Lý



Phạm Tiến Đồng



DUYỆT QUỐC THÁI



**Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động  
từ ngày 01/01/2010 - 31/12/2010**

Đơn vị tính: **Đồng**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		339.090.959.441	239.827.910.870
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.577.031.278	720.010.883
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	10	VI.20	<b>336.513.928.163</b>	<b>239.107.899.987</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.21	252.271.791.198	197.574.776.174
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	20		<b>84.242.136.965</b>	<b>41.533.123.813</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	1.419.154.093	1.952.676.327
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	28.621.931.638	15.218.059.418
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.670.588.746	11.972.627.646
8. Chi phí bán hàng	24	VI.23	11.521.298.343	7.509.832.669
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.24	14.470.778.242	11.566.349.085
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	30		<b>31.047.282.835</b>	<b>9.191.558.968</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.25	254.755.244	539.246.801
12. Chi phí khác	32	VI.26	471.265.951	319.389.354
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	40		<b>(216.510.707)</b>	<b>219.857.447</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	50		<b>30.830.772.128</b>	<b>9.411.416.415</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.344.701.285	494.788.577
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	60	VI.28	<b>28.486.070.843</b>	<b>8.916.627.838</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3.165	2.548

**HỒ DƯƠNG QUỐC THÁI**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

**Năm 2010**Đơn vị tính: **Đồng**

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	350.954.835.101	234.004.064.064
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(362.732.963.012)	(136.840.697.404)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(20.082.531.365)	(2.104.305.288)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(19.328.428.647)	(12.636.478.102)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.560.726.690)	(736.524.246)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.368.971.786	60.830.065.586
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38.691.567.188)	(23.080.678.451)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(65.072.410.015)</b>	<b>119.435.446.159</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(59.264.022.312)	(13.423.717.027)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	10.000.000	25.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(170.319.000.000)	(120.338.218.600)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	184.894.742.667	69.385.938.600
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.064.376.037	277.328.992
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(43.613.903.608)</b>	<b>(64.073.668.035)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	9.400.000.000	58.600.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(5.205.915.495)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	419.699.817.529	134.574.935.294
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(309.948.153.477)	(239.208.511.694)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.000.000.000)	(7.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>107.945.748.557</b>	<b>(49.533.576.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(740.565.066)</b>	<b>2.328.201.724</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>4.531.891.805</b>	<b>2.203.690.081</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3.791.326.739</b>	<b>4.531.891.805</b>

Ngày 19 tháng 1 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Lê Thị Lý



Phạm Tiến Đồng





## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo Tài chính)*

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 410 3007655 ngày 28 tháng 08 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (giấy chứng nhận ĐKKD và đăng ký thuế Công ty Cổ Phần số 0302272627 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 10 năm 2010).

**Vốn điều lệ của Công ty là 89.999.900.000 VNĐ ( Tám mươi chín tỷ chín trăm chín mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng)**

#### **2. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa, bao bì giấy và bao bì kim loại. Kinh doanh bất động sản (chỉ thực hiện theo khoản 1 điều 10 Luật Kinh doanh bất động sản).

### **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Niên độ kế toán** của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính và các thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

#### **2. Tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi, Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn, tuyên bố tuân thủ đúng Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### **3. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung và thực trên phần mềm kế toán trên máy vi tính .

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** (tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển)

**1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền** là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính (theo Thông tư 201/2009/TT-BTC).

## **2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

**2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

**2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo tỷ lệ hoàn thành của tất cả các yếu tố chi phí sản xuất.

**2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

## **2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Trong báo cáo tài chính năm 2010 Công ty không trích lập dự phòng.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**3.1. Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

## **4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:**



**4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:**

Tài sản cố định được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua cộng với chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng;

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng;

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (46 năm).

**4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:** TSCĐ hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể thời gian khấu hao của tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 25 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46 năm

**4.3. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. TSCĐ thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

**4.4. Phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:** Được áp dụng như với TSCĐ hữu hình.

**5. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:**

Không áp dụng.

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



**7. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

**7.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn:** các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**7.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:** các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn

**7.3. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

*Không áp dụng.*

**8. Chi phí trả trước dài hạn:**

- Công cụ dụng cụ: Công cụ dụng cụ có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí trong kỳ trong thời hạn là 2 năm.

- Chi phí sửa chữa nhà xưởng: Bao gồm chi phí thiết kế, chi phí duy tu, bảo dưỡng nhà xưởng, chi phí bảo trì và duy tu máy móc thiết bị, cước vận chuyển và chi phí từ lột lịch được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính từ 5 đến 8 năm.

- Chi phí mua trực in: được phân bổ vào chi phí theo thời gian dự kiến từ 10 đến 20 năm.

**9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**



Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 15% trên thu nhập chịu thuế. Công ty được miễn thuế TNDN trong 3 (ba) năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 7 (bảy) năm tiếp theo.

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2003 là năm đầu tiên Công ty hoạt động kinh doanh có lãi. Năm 2010 là năm thứ 5 (năm) Công ty phải nộp thuế thu nhập và được giảm 50% số thuế phải nộp.

## **12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

Ghi nhận và trình bày vốn đầu tư của chủ sở hữu: Công ty ghi nhận vốn đầu tư khi các thành viên sáng lập và các cổ đông khác góp vốn được công ty xác nhận. Số tiền chênh lệch do phát hành cổ phiếu lần đầu được ghi nhận vào TK Thặng dư vốn cổ phần.

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn hoặc đầu tư;

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các khoản dự trữ và các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện Điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

### **13.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

**13.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**13.3. Doanh thu hoạt động tài chính:** Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## **14. Các bên liên quan:**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## **15. Hoạt động liên tục:**

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong các năm tài chính tiếp theo và các Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Tiền mặt	87.900.923	57.398.608
Tiền gửi ngân hàng	3.703.425.816	4.474.493.197
Tiền đang chuyển	0	0
<b>Cộng</b>	<b>3.791.326.739</b>	<b>4.531.891.805</b>
<b>2 Phải thu khách hàng</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Cty CP kỹ nghệ thực phẩm Việt Nam	2.168.114.531	340.103.610
Công Ty TNHH Nestle Việt Nam	489.755.598	418.950.400
Cty Cổ Phần ACECOOK Việt Nam	2.628.689.580	1.911.733.431
Cơ Sở Danh Trà Mai Hạc	106.302.555	106.302.555
Cty CP SX – XNK Thực phẩm Sài gòn	-	20.000.000
Cty TNHH SX -TM Phúc Hảo	316.796.651	362.278.324
Cty Cổ Phần Tân Tân	112.860.000	260.489.250
Nhà máy bánh kẹo Quảng Ngãi	3.241.650.543	4.906.788.086
Cty TNHH SX & KD thuốc thú y Minh Huy	293.907.316	75.005.901
Công ty Cổ Phần Vinacafé Biên Hòa	1.446.556.067	425.700.000
Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Thực Phẩm á Châu	6.078.321.517	905.483.787
Công Ty CP Bánh Kẹo Hải Hà - Haihaco	1.660.651.984	759.916.526
Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Hữu Nghị	-	117.288.132
Các khách hàng khác	18.648.804.313	7.607.233.779
<b>Cộng</b>	<b>37.192.410.655</b>	<b>18.217.273.781</b>
<b>3 Trả trước cho người bán</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Nhà cung cấp trong nước	1.140.142.391	424.957.850
Nhà cung cấp nước ngoài	3.728.455.928	576.554.828
<b>Cộng</b>	<b>4.868.598.319</b>	<b>1.001.512.678</b>
<b>4 Các khoản phải thu khác</b>	<b>Số cuối năm VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Các khoản phải thu khác	201.551.536	201.551.536
BHXX		300.000
Phải thu khác		3.504.185.000
<b>Cộng</b>	<b>201.551.536</b>	<b>3.706.036.536</b>
Số dư đầu kỳ điều chỉnh giảm khoản tiền tạm ứng cổ tức 10% năm 2009 tương ứng hạch toán giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối		



5	Hàng tồn kho	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
	Nguyên vật liệu	73.770.703.175	13.729.145.651		
	Công cụ, dụng cụ	14.482.401.363	9.444.212.716		
	Chi phí SXKD dở dang	12.033.532.068	7.205.377.354		
	Thành phẩm	43.310.766.932	17.372.657.352		
	Hàng hoá	1.580.351.982	1.630.478.532		
	Cộng	145.177.755.520	49.381.871.605		
6	Thuế và các khoản phải thu nhà nước	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-		
	Thuế GTGT còn được khấu trừ	5.050.617.081	412.722.346		
	Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-		
	...				
		5.050.617.081	412.722.346		
7	Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
	Tạm ứng	9.742.694.017	14.385.767.291		
	Nguyên Vật liệu cầm cố	13.833.094.140	56.682.591.846		
	+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải	0	13.325.596.195		
	+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	13.833.094.140	19.554.814.110		
	+ Ngân hàng NN&PTNT-CN Phú Nhuận	0	23.802.181.541		
	+ Ngân hàng HSBC	-	-		
	Các khoản Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.157.185.439	1.408.376.756		
	Cộng	25.732.973.596	72.476.735.893		
8 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình					
Nguyên giá	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBDCQL	Cộng
Số đầu kỳ	21.197.820.528	90.529.401.936	5.026.508.157	1.393.049.533	118.146.780.154
PS tăng	11.149.846.438	61.477.998.803	2.987.489.764	191.690.002	75.807.025.007
PS giảm	10.909.100	201.261.905			212.171.005
Số cuối kỳ	32.336.757.866	151.806.138.834	8.013.997.921	1.584.739.535	193.741.634.156
Khấu hao lũy kế					
Số đầu kỳ	2.597.720.074	19.093.851.511	1.440.145.112	550.329.986	23.682.046.683
PS tăng (KH)	2.096.301.782	7.724.770.424	616.981.428	303.191.984	10.741.245.618
PS giảm	7.993.154	140.811.785			148.804.939
Số cuối kỳ	4.686.028.702	26.677.810.150	2.057.126.540	853.521.970	34.274.487.362
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	18.600.100.454	71.435.550.425	3.586.363.045	842.719.547	94.464.733.471
Số cuối kỳ	27.650.729.164	125.128.328.684	5.956.871.381	731.217.565	159.467.146.794

Ghi chú:

- Giá trị máy móc thiết bị tăng. Trong đó có:

+ Mua sắm mới 70.197.025.007

+ Nâng cấp sửa chữa 5.610.000.000

+ Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.621.947.706 đ

#### 9 Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính (không có số liệu)

#### 10 Tăng giảm TSCĐ vô hình

Nguyên giá	Phần mềm kế toán	Quyền SD đất	Cộng
SDK	15.300.000	3.164.761.425	3.180.061.425
PS tăng	48.750.000		48.750.000
PS giảm	15.300.000		15.300.000
SCK	48.750.000	3.164.761.425	3.213.511.425
<b>Khấu hao</b>			
SDK	15.300.000	563.689.734	578.989.734
PS tăng(KH)		75.728.116	75.728.116
PS giảm	15.300.000		15.300.000
SCK	-	639.417.850	639.417.850
<b>Giá trị CL</b>			
SDK	-	2.601.071.691	2.601.071.691
SCK	48.750.000	2.525.343.575	2.574.093.575

#### 11 Chi phí trả trước dài hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

Chi phí sửa chữa nhà xưởng

3.335.111.899

445.958.054

Chi mua trực in

8.398.478.301

8.583.478.301

Chi phí khác

15.033.177.532

6.378.017.790

Cộng

26.766.767.732

15.407.454.145

#### 12 Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ dài hạn:

481.014.466

499.314.466

Cty TNHH SX TM Vạn Đạt: thuê kho

346.710.000

346.710.000

Cty TNHH TM &amp; Bao Bì Sài Gòn: thuê kho

70.000.000

70.000.000

Cty TNHH Một Thành Viên SX-DV Tân Bình Tanimex: xăng

20.000.000

Cty QL nợ &amp; khai thác tài sản NH Quân Đội: thuê vp

42.604.466

42.604.466

Bảo Tàng Thành Phố Hồ Chí Minh: gởi xe

1.700.000

0

Khác

20.000.000

20.000.000

Cộng

481.014.466

499.314.466

#### 13 Vay và nợ ngắn hạn

Số cuối năm

Số đầu năm

VND

VND

Vay ngắn hạn ngân hàng

171.633.579.652

103.940.486.388

- NHTM Cổ phần Hàng Hải Việt Nam-Chi nhánh Cộng

Hòa

-

9.520.624.171

- NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM

53.848.005.233

44.423.726.936



- NH NN & PT NT chi nhánh Phú Nhuận	25.309.286.638	16.840.090.758
- Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	23.037.133.880	25.117.080.282
- Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	20.891.167.792	8.038.964.241
- NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	18.697.228.516	-
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ	29.850.757.593	
<b>Vay ngắn hạn cá nhân</b>	<b>3.006.554.400</b>	<b>3.206.554.400</b>
<b>Cộng</b>	<b>174.640.134.052</b>	<b>107.147.040.788</b>
<b>14 Phải trả cho người bán</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cty TNHH SX TM DV Bình Khánh	1.197.630.000	1.320.079.800
Cty TNHH Thương mại Việt Siêu	1.646.504.100	1.424.400.677
Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	2.408.297.000	3.565.759.000
Cty Cổ Phần Hoàng Hạc	584.998.979	579.203.705
Cty Cổ Phần Hoàng Kim	-	318.505.950
Cty TNHH Tae Young Vina Chemical	983.935.237	2.083.892.037
Công ty TNHH ống Giấy Châu Phát	550.527.440	-
Công ty cổ phần nhựa RELIABLE VN	-	42.743.402
Công Ty TNHH An Huy	912.414.760	1.267.041.000
Các nhà cung cấp khác	11.393.505.982	13.445.977.141
<b>Cộng</b>	<b>19.677.813.498</b>	<b>24.047.602.712</b>
<b>15 Thuế và các khoản phải nộp</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	190.009.125	99.005.487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.330.586.708	428.112.113
Thuế thu nhập cá nhân	177.967.152	15.345.000
<b>Cộng</b>	<b>1.698.562.985</b>	<b>542.462.600</b>
<b>16 Chi phí phải trả</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	59.000.000	239.767.052
<b>Cộng</b>	<b>59.000.000</b>	<b>239.767.052</b>
<b>17 Các khoản phải trả phải nộp khác</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	14.850.001	8.072.800
Bảo hiểm xã hội	36.515.487	-
Bảo hiểm y tế	62.685	-
Bảo hiểm thất nghiệp	27.860	-
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.037.858.580	640.852.280
<b>Cộng</b>	<b>1.089.314.613</b>	<b>648.925.080</b>

**18 Vay và nợ dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>		
- Ngân hàng UOB	21.930.828.760	10.149.122.619
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (USD)	29.121.729.088	26.419.787.913
- Ngân hàng NNo & PTNT VN – CN Phú nhuận (VNĐ)	4.160.080.000	7.567.720.000
NHTM Cổ phần Quốc tế Việt Nam-Chi nhánh quận 2, TP HCM	-	163.000.000
Ngân hàng TM CP Hàng Hải - Chi nhánh Cộng Hòa	13.034.366.666	2.969.400.000
NHTM Cổ phần XNK Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	26.000.000.000	-
Ngân Hàng Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn	567.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>94.814.004.514</b>	<b>47.269.030.532</b>

**19 Các quỹ doanh nghiệp:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a Quỹ đầu tư phát triển</b>	469.343.835	246.428.139
Quỹ dự phòng tài chính	488.179.179	265.263.483
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	353.179.179	58.730.263.483
<b>Cộng</b>	<b>1.310.702.193</b>	<b>59.241.955.105</b>
<b>b Quỹ khen thưởng phúc lợi</b>		
Quỹ khen thưởng	2.247.244	-
Quỹ phúc lợi	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.247.244</b>	<b>-</b>

**\* Kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn giai đoạn từ ngày 01/11/2009 đến 12/01/2010:**  
**đã được Công ty Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	25.000.000.000	42.960.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>77.960.000.000</b>

**\* Thay đổi tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần (CP thưởng cho cổ đông theo tỷ lệ 2:1)**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần
Số dư đầu kỳ	35.000.000.000	35.000.000.000
Tăng vốn trong kỳ	54.999.900.000	12.960.100.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>89.999.900.000</b>	<b>47.960.100.000</b>

**Cổ phiếu quỹ**

+ Tổng số cổ phiếu quỹ nắm giữ: 192.200 cổ phiếu



Thời gian thực hiện: từ ngày 15/09/2010 đến ngày 14/12/2010.

## **VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

<b>20 Doanh thu và thu nhập hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Doanh thu bán hàng thuần	336.513.928.163	239.107.899.987
Doanh thu hoạt động tài chính	1.419.154.093	1.952.676.327
<b>Cộng</b>	<b>337.933.082.256</b>	<b>241.060.576.314</b>
<b>21 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Giá vốn Thành phẩm	235.383.744.316	183.885.736.928
Giá vốn hàng hoá	16.888.046.882	13.689.039.246
<b>Cộng</b>	<b>252.271.791.198</b>	<b>197.574.776.174</b>
<b>22 Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí lãi vay	20.670.588.746	11.972.627.646
Lỗi chênh lệch tỷ giá	7.951.342.892	3.245.431.772
<b>Cộng</b>	<b>28.621.931.638</b>	<b>15.218.059.418</b>
<b>23 Chi phí bán hàng</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	1.912.337.025	1.406.153.040
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42.834.932	
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.329.940	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	649.941.096	5.635.569.527
Chi phí bằng tiền khác	8.467.248.597	
Chi phí vận chuyển	432.606.753	468.110.102
<b>Cộng</b>	<b>11.521.298.343</b>	<b>7.509.832.669</b>
<b>24 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Chi phí nhân viên	5.745.141.627	3.858.640.769
Chi phí vật liệu quản lý	61.888.250	434.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.224.304	163.303.106
Chi phí khấu hao TSCĐ	738.309.706	663.643.376
Thuế, phí lệ phí	148.523.665	60.168.025
Chi phí dịch vụ mua ngoài	456.306.451	236.962.665
Chi phí khác	7.123.384.239	6.583.196.657
<b>Cộng</b>	<b>14.470.778.242</b>	<b>11.566.349.085</b>

25 Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu tiền phạt khách hàng	4.179.064	
Nhập nguyên vật liệu gia công dư	65.238.283	
Thu thanh lý tài sản, vật tư	46.857.276	240.515.727
Thu hoàn tiền phạt thuế được miễn		265.723.941
Thu nhập khác	138.480.621	33.007.133
<b>Cộng</b>	<b>254.755.244</b>	<b>539.246.801</b>
26 Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính	334.008.518	278.851.850
Giá trị còn lại tài sản thanh lý	63.366.066	24.904.526
Xuất trả đền hàng nhận gia công,	17.345.184	
Chi phí khác	56.546.183	15.632.978
<b>Cộng</b>	<b>471.265.951</b>	<b>319.389.354</b>
27 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí NVL	206.176.828.182	166.560.799.843
Chi phí nhân công	13.690.595.830	9.290.603.980
Chi phí CCDC	3.537.466.568	1.795.553.968
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.062.334.088	8.152.529.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.554.130.905	9.139.122.619
Chi phí khác	4.250.435.625	2.636.166.274
<b>Cộng</b>	<b>252.271.791.198</b>	<b>197.574.776.174</b>
28 Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	30.830.772.128	9.411.416.415
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Điều chỉnh tăng	366.289.572	278.851.850
+ Điều chỉnh giảm		265.723.941
Tổng thu nhập chịu thuế	31.197.061.700	9.424.544.324
Thuế suất hoạt động sản xuất 15% x 50%, TM 25%		
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>2.344.701.285</b>	<b>494.788.577</b>
+ Thuế TNDN kỳ này (a)	2.344.701.285	706.840.824
+ Thuế giảm 30% (Nghị quyết 30/2008/NQ-CP) (b)		212.052.247
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>28.486.070.843</b>	<b>8.916.627.838</b>

## VII. Những thông tin khác

## 1. Phân tích sơ bộ một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh năm 2010 của Công ty:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ này	Kỳ trước
----------	-------------	--------	----------



**Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn****Cơ cấu tài sản:**

- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	58,27	64,65
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	41,73	35,35

**Cơ cấu nguồn vốn:**

- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	64,73	56,66
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	35,27	43,34

**Khả năng thanh toán:**

Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,54	1,76
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,33	1,54
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0,23	0,46

**Tỷ suất sinh lời:****Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	9,16	3,94
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	8,47	3,73

**Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản**

Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	%	6,80	2,95
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	6,28	2,79

<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>%</b>	<b>17,80</b>	<b>6,44</b>
---	----------	--------------	-------------

**2. Những thông tin khác**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

Công ty có thực hiện vay vốn ngắn hạn và dài hạn ngân hàng và đã đem tài sản đi cầm cố, thế chấp vay vốn cụ thể:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Cộng Hòa để sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng Thương mại cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Quận 2, TP Hồ Chí Minh để bổ sung vốn lưu động thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay, Quyền sử dụng đất tại khu công nghiệp Tân Bình, một số máy móc thiết bị sản xuất và một số tài sản khác.
- Khoản vay ngân hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp hàng hóa, nguyên vật liệu hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng TM CP XNK Việt Nam – chi nhánh Sài Gòn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.
- Khoản vay Ngân hàng TNHH U.O.B để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

Lợi nhuận sau thuế năm 2010 tăng so với năm 2009 là do:

- Công ty đã có những biện pháp làm giảm chi phí đầu vào, dự trữ được nguyên vật liệu cùng với những phương pháp bình ổn giá để không ảnh hưởng đến chi phí. Mặt khác, đây chuyển sản xuất mới của Công ty đã hoạt động ổn định cùng với những cải tiến kỹ thuật đã nâng cao năng lực sản xuất, đồng thời giảm được tỷ lệ phế liệu, mở rộng được thị trường tiêu thụ, tăng giá hàng bán ra, .

### **3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2009 do Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội kiểm toán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2011

**Người lập**



**Lê Thị Lý**

**Kế toán trưởng**



**Phạm Tiến Đồng**

**Tổng Giám đốc**



**ĐƯƠNG QUỐC THÁI**